

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo soát
xét độc lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

Giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2011

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo soát xét độc lập	4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (“giai đoạn”).

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính của Công ty

	Đơn vị	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	%	54,14	56,09
Tài sản lưu động/tổng tài sản	%	45,86	43,91
Cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/tổng nguồn vốn	%	69,57	66,88
Nguồn vốn chủ sở hữu/tổng nguồn vốn	%	30,43	33,12
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/nợ phải trả	lần	1,44	1,50
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,77	0,77
Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,03	0,01
Tỷ suất sinh lời			
Lãi (Lỗ)/doanh thu thuần			
Lãi (Lỗ) trước thuế/doanh thu thuần	%	(3,37)	1,50
Lãi (Lỗ) sau thuế/doanh thu thuần	%	(3,37)	1,13
Lãi (Lỗ)/tổng tài sản			
Lãi (Lỗ) trước thuế/tổng tài sản	%	(2,27)	2,31
Lãi (Lỗ) sau thuế/tổng tài sản	%	(2,27)	1,73
Lãi (Lỗ) sau thuế/vốn chủ sở hữu	%	(7,48)	5,24

Kiểm toán

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 (“giai đoạn”) đã được soát xét bởi Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam).

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong niên độ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị:

Hội đồng Quản trị:		Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Pang Tee Chiang	Chủ tịch	15 tháng 8 năm 2006/ 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Chủ tịch	23 tháng 5 năm 2011
Ryoichi Yonemura	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Hiroshi Fujikawa	Thành viên	14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006
Pang Tze Yi	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Teng Po Wen	Thành viên	15 tháng 8 năm 2006/14 tháng 3 năm 2011
Pang Tze Wei	Thành viên	28 tháng 8 năm 2010

Ban Giám đốc:

Pang Tee Chiang	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006/ 23 tháng 5 năm 2011
Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Hajime Kobayashi	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Kazufumi Nagashima	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Yi	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	11 tháng 1 năm 2010/14 tháng 3 năm 2011
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006
Hidefumi Matsuo	Giám đốc	23 tháng 5 năm 2011
Pang Tze Wei	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	29 tháng 8 năm 2010/23 tháng 5 năm 2011

Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên các báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường. Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính.

Phê duyệt báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với các thuyết minh đính kèm. Theo ý kiến của Ban Giám đốc các báo cáo này đã được soạn thảo đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Ngày:



Báo cáo soát xét độc lập

Cho Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011

Grant Thornton (Vietnam) Ltd.
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street
Ben Nghe Ward, District 1
Ho Chi Minh city, Vietnam

T +84 (8) 3 910 9100
F +84 (8) 3 914 3748
www.gt.com.vn

Số HCM/11/081

Kính gửi: Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần thực phẩm Quốc tế

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu và các thuyết minh tương ứng được lập ngày 5 tháng 9 năm 2011, trình bày từ trang 6 đến 28.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với các báo cáo tài chính riêng

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống Kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến soát xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên công việc soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi thực hiện việc soát xét theo quy định của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý trên mọi khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế tại 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các Chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan.

CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

Melvyn George Crowle
CCKTV Số N0297/KTV
Tổng Giám đốc

Trần Vương Vũ
CCKTV Số 1210/KTV
Kiểm toán viên

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày:

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
TÀI SẢN						
Tài sản ngắn hạn						
Tiền và các khoản tương đương tiền						
Tiền	7	111	570.637	11.765	117.731	2.229
		110				
Các khoản phải thu						
Phải thu khách hàng		131	290.182	5.983	434.257	8.221
Trả trước cho nhà cung cấp		132	430.586	8.878	833.701	15.784
Phải thu các bên liên quan	31	133	7.169.024	147.811	6.330.174	119.843
Phải thu khác		135	88.889	1.833	132.933	2.517
Dự phòng nợ phải thu khó đòi ngắn hạn		139	(24.405)	(503)	(24.405)	(462)
		130	7.954.276	164.002	7.706.660	145.903
Hàng tồn kho						
Hàng tồn kho	8	141	7.844.043	161.728	7.628.807	144.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8	149	(305.902)	(6.307)	(146.582)	(2.775)
		140	7.538.141	155.421	7.482.225	141.654
Tài sản ngắn hạn khác						
Chi phí trả trước ngắn hạn		151	45.669	942	6.663	126
Thuế GTGT được giảm trừ		152	64.057	1.321	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	154	106.907	2.204	106.907	2.024
Tài sản ngắn hạn khác		158	114.217	2.355	77.128	1.460
		150	330.850	6.822	190.698	3.610
		100	16.393.904	338.010	15.497.314	293.396
Tài sản dài hạn						
Tài sản cố định						
Tài sản cố định hữu hình	10	221	12.231.892	252.197	12.973.526	245.615
- Nguyên giá		222	23.609.425	486.780	23.588.797	446.583
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(11.377.533)	(234.583)	(10.615.271)	(200.968)
Xây dựng cơ bản dở dang	11	230	488.809	10.078	188.896	3.576
		210	12.720.701	262.275	13.162.422	249.191
Đầu tư dài hạn						
Đầu tư vào công ty con	12	251	4.500.000	92.781	4.500.000	85.194
Tài sản dài hạn khác						
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	262	2.135.050	44.020	2.135.050	40.421
		200	19.355.751	399.076	19.797.472	374.806
		270	35.749.655	737.086	35.294.786	668.202

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
NGUỒN VỐN						
Nợ phải trả						
Nợ ngắn hạn						
Vay và nợ ngắn hạn	14	311	16.407.280	338.285	13.477.096	255.148
Phải trả người bán	15	312	4.012.872	82.737	4.985.611	94.388
Người mua trả tiền trước		313	124.966	2.577	249.998	4.733
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	314	72.915	1.503	370.098	7.007
Phải trả người lao động		315	341.768	7.047	387.348	7.333
Chi phí phải trả	17	316	279.718	5.767	436.093	8.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	319	84.394	1.740	155.717	2.948
		310	21.323.913	439.656	20.061.961	379.813
Nợ dài hạn						
Nhận ký quỹ dài hạn		331	1.255	26	1.255	24
Vay và nợ dài hạn	19	334	3.430.928	70.739	3.430.928	64.954
Dự phòng trợ cấp thôi việc		336	115.806	2.388	109.751	2.078
		330	3.547.989	73.153	3.541.934	67.056
		300	24.871.902	512.809	23.603.895	446.869
Nguồn vốn chủ sở hữu						
Nguồn vốn và quỹ						
Vốn cổ phần	20.21	411	18.313.995	377.598	18.313.995	346.721
Thặng dư vốn cổ phần	20	412	4.082.759	84.178	4.082.759	77.295
Lỗi lũy kế	20	420	(11.519.001)	(237.499)	(10.705.863)	(202.683)
		400	10.877.753	224.277	11.690.891	221.333
		440	35.749.655	737.086	35.294.786	668.202

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

			31 tháng 12 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ các loại				
Đồng Việt Nam (triệu đồng)			10.021	1.335
Đồng Euro			388	369

Ngày: _____

 Michio Nagabayashi
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
			USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
						(Trình bày lại)
Tổng doanh thu	22	01	24.777.211	510.857	30.087.934	557.951
Các khoản giảm trừ	22	02	(633.556)	(13.063)	(1.467.438)	(27.212)
Doanh thu thuần		10	24.143.655	497.794	28.620.496	530.739
Giá vốn hàng bán	23	11	(19.885.546)	(410.000)	(22.358.210)	(414.611)
Lợi nhuận gộp		20	4.258.109	87.794	6.262.286	116.128
Doanh thu hoạt động tài chính	24	21	1.736.594	35.805	949.659	17.610
Chi phí hoạt động tài chính	25	22	(1.853.494)	(38.215)	(1.412.387)	(26.191)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		23	(794.304)	(16.377)	(557.288)	(10.334)
Chi phí bán hàng	26	24	(3.998.495)	(82.441)	(3.659.291)	(67.858)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	25	(890.711)	(18.365)	(1.073.462)	(19.906)
Lãi (lỗ) từ hoạt động kinh doanh		30	(747.997)	(15.422)	1.066.805	19.783
Thu nhập khác		31	54.820	1.130	253.163	4.695
Chi phí khác	28	32	(119.961)	(2.473)	(197.031)	(3.654)
Lãi (lỗ) trước thuế		50	(813.138)	(16.765)	1.122.937	20.824
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	51	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	52	-	-	(261.070)	(4.841)
Lãi (lỗ) thuần		60	(813.138)	(16.765)	861.867	15.983
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (USD/triệu đồng một cổ phiếu)	34	70	(0.028)	(0.001)	0.030	0.001

Ngày: _____

 Michio Nagabayashi
 Tổng giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	01	(813.138)	(16.765)	1.122.937	20.824
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>					
Khấu hao tài sản cố định	02	762.262	15.716	764.148	14.170
Tăng các khoản dự phòng	03	159.320	3.285	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	561.796	11.583	51.414	953
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	-	(300.000)	(5.563)
Chi phí lãi vay	06	794.304	16.377	557.288	10.334
Thu nhập tiền lãi	07	(457.491)	(9.433)	(5.524)	(102)
Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động					
Thay đổi trong các khoản phải thu	08	1.007.053	20.763	2.190.263	40.616
Thay đổi trong hàng tồn kho	09	(582.157)	(12.003)	(901.767)	(16.722)
Thay đổi trong các khoản phải trả	10	(215.236)	(4.438)	674.617	12.510
Thay đổi trong chi phí trả trước	11	(1.727.442)	(35.616)	(335.331)	(6.218)
Tiền lãi vay đã trả	12	(39.006)	(804)	(52.360)	(971)
Tiền lãi vay đã trả	13	(784.179)	(16.168)	(557.288)	(10.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
	20	(2.340.967)	(48.266)	1.018.134	18.881
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	21	(143.212)	(2.953)	(159.261)	(2.953)
Thu nhập tiền lãi nhận được	27	6.901	142	5.524	102
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
	30	(136.311)	(2.811)	(153.737)	(2.851)

	Mã số	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
		USD	Triệu đồng	USD	Triệu đồng
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
Tiền vay nhận được	33	24.190.387	498.757	11.127.849	206.355
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21.260.203)	(438.343)	(11.639.871)	(215.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.930.184	60.414	(512.022)	(9.495)
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền trong năm	50	452.906	9.337	352.375	6.535
Tiền và tương đương tiền tồn đầu năm	60	117.731	2.229	227.922	4.089
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	199	-	137
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	570.637	11.765	580.297	10.761

Ngày:

 Michio Nagabayashi
 Tổng Giám đốc

 Nguyễn Hồng Phong
 Kế toán trưởng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

1 Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (trước đây gọi là Công ty Công nghiệp Chế biến Thực phẩm Quốc tế) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, là công ty con 100% sở hữu bởi Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd., một công ty được thành lập ở Malaysia với thời gian hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991.

Theo sau các lần sửa đổi giấy phép đầu tư, gần đây nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2011, Kirin Holdings Company Limited ("Kirin") đã mua Trade Ocean Holding Sdn Bhd, là công ty nắm giữ 57.25% cổ phần của Công ty Thực phẩm Quốc tế. Kirin là một trong những công ty sản xuất nước giải khát lớn trong khu vực, là một công ty cổ phần đại chúng đang niêm yết trên Thị trường Chứng khoán Tokyo. Kirin được xem là công ty mẹ cuối cùng của Công ty.

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 ngày 22 tháng 4 năm 2011 được cấp bởi Ban quản lý Khu công nghiệp Đồng Nai, ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings được thành lập tại British Virgin Island. Hiện tại sự chuyển nhượng này đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 7 năm 2011, Công ty sẽ trình công văn cho Trung tâm giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh để hủy niêm yết.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản, thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và sản xuất chai nhựa PET; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có 1.089 nhân viên (năm 2010: 1.284 nhân viên).

2 Đồng tiền báo cáo và ngoại hối

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày bằng đồng Đô- la Mỹ theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính theo Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản tiền tệ và công nợ phát sinh bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ sau đó được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Tuy nhiên, theo Công văn Số 627/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cũng phải được trình bày bằng tiền Việt Nam Đồng. Do đó, Công ty chuyển đổi các báo cáo tài chính từ Đô-la Mỹ sang Việt Nam đồng sử dụng tỷ giá VNĐ 20.618/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: VNĐ 18.932/USD và 30 tháng 6 năm 2010: VNĐ 18.544/USD) do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố. Tất cả chênh lệch do chuyển đổi ngoại tệ được thể hiện trên vốn chủ sở hữu.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng hình thức nhật ký sổ cái để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính kèm theo là những báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

4 Chính sách kế toán áp dụng

Tiền và các khoản tương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, cũng như các khoản tài khoản tiền ngắn hạn ở ngân hàng với thời hạn không quá 3 tháng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và ghi nhận theo mức thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được cấu thành từ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung. Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ được ghi nhận theo giá mua cộng với các chi phí liên quan. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán dự kiến trừ chi phí bán hàng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá vốn lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu được dự tính là không thể thu hồi được toàn bộ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận trên cơ sở nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thời gian hữu dụng ước tính ở trên không theo thời gian quy định trong Quyết định 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009, tuy nhiên Công ty đã được sự chấp thuận từ Bộ Tài chính cho phép khấu hao theo tỷ lệ khấu hao như trên theo Công văn số 2536/TC-TCDN ngày 20 tháng 3 năm 2003.

Lãi hoặc lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản không sử dụng được ghi nhận như một phần của “Chi phí khác”.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm giá vốn của phần mềm ERP trong giai đoạn phát triển và chi phí nhà máy trong quá trình xây dựng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này cho đến khi việc phát triển và lắp đặt hoàn thành, tại thời điểm đó các chi phí liên quan sẽ được chuyển thành tài sản cố định vô hình khi tài sản đó được đưa vào sử dụng.

Đầu tư vào công ty con

Các công ty con là tất cả các công ty (kể cả các công ty hoạt động vì mục đích đặc biệt) mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ quá bán quyền biểu quyết.

Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Kết quả hoạt động của công ty con được hạch toán theo cổ tức nhận được và phải thu.

Chi phí lãi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu từ việc bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và quyền lợi đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Thu nhập về tiền lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng mức lãi suất thực tế áp dụng.

Dự phòng

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra mà chắc chắn dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính đáng tin cậy.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế thu nhập

Nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính bằng thuế suất ước tính áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, nếu những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi trong giá trị những tài sản và nợ mà liên quan đến nguồn vốn thì được ghi nhận tăng hoặc giảm nguồn vốn.

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho cổ phiếu phổ thông và khoản này được tính bằng cách chia lãi/lỗ cho cổ đông phổ thông cho số trung bình các cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, trực tiếp hoặc gián tiếp, hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra các quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu có chung sự kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể.

Báo cáo bộ phận

Công ty xác định bộ phận kinh doanh dựa trên thị trường, theo đó có sự khác biệt về mức độ rủi ro và lợi ích kinh tế trong từng thị trường. Công ty trình bày báo cáo bộ phận kinh doanh theo hai bộ phận: doanh thu nội địa và doanh thu xuất khẩu. Ngoài ra, công ty còn có thêm báo cáo kinh doanh theo hai loại sản phẩm chính: nước giải khát và bánh quy.

5 Hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập trên cơ sở giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục mặc dù khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 4.930.009 Đô-la Mỹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 4.564.647 Đô-la Mỹ).

Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc vào việc duy trì sự hỗ trợ tài chính từ công ty mẹ cuối cùng và trên hết là vào sự thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty mẹ cuối cùng đã đảm bảo sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính liên quan đến cam kết với bên thứ ba và sự giảm nhẹ nghĩa vụ tài chính với bên liên quan. Theo đó, các báo cáo tài chính riêng không bao gồm bất cứ sự điều chỉnh có thể cần thiết liên quan khả năng thu hồi và phân loại giá trị các tài sản đã ghi nhận, cũng như giá trị và phân loại các khoản nợ phải trả có thể là cần thiết nếu Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động liên tục.

6 Số liệu so sánh

Các số liệu của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, được bao gồm trong các báo cáo tài chính của niên độ hiện hành cho mục đích so sánh số liệu, đã được điều chỉnh để phản ánh sai sót kế toán ghi nhận sau ngày phát hành báo cáo tài chính cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010. Những sự điều chỉnh này dẫn đến việc giảm giá trị tài sản thuần của Công ty còn 49.500 Đô-la Mỹ. Chi tiết của các khoản điều chỉnh và ảnh hưởng đến mỗi khoản mục trên báo cáo tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010 Đã báo cáo US\$	Điều chỉnh US\$	30 tháng 6 năm 2010 Trình bày lại US\$
TÀI SẢN				
Tài sản dài hạn khác				
Tài sản thuế hoãn lại	5	2.158.495	(82.500)	2.075.995
		21.126.065	(82.500)	21.043.565
		31.908.591	(82.500)	31.826.091
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Nợ phải trả ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp cho Ngân sách Nhà nước	4	304.549	(33.000)	271.549
		16.411.040	(33.000)	16.378.040
Vốn chủ sở hữu				
Nguồn vốn và các quỹ				
Lỗi lũy kế	4,5	(10.406.853)	(49.500)	(10.456.353)
		11.989.901	(49.500)	11.940.401
		31.908.591	(82.500)	31.826.091

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Đã báo cáo US\$	Điều chỉnh US\$	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 Trình bày lại US\$
Tổng doanh thu	6	29.307.338	780.596	30.087.934
Doanh thu thuần		27.839.899	780.596	28.620.495
Giá vốn hàng bán	2,3	(22.361.185)	2.975	(22.358.210)
Lợi nhuận gộp		6.259.311	2.975	6.262.286
Chi phí bán hàng	1	(2.623.690)	(1.035.601)	(3.659.291)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1,2,3,6	(1.325.491)	252.030	(1.073.461)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		1.847.401	(780.596)	1.066.805
Lợi nhuận trước thuế		1.122.937	-	1.122.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4	(33.000)	33.000	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	5	(178.570)	(82.500)	(261.070)
Lợi nhuận thuần		911.367	(49.500)	861.867

Các khoản điều chỉnh

Thuyết minh	Mô tả	Ảnh hưởng thuần đến lợi nhuận của giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 US\$
1	Phân loại lại chi phí tiền lương của nhân viên bán hàng từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang chi phí bán hàng số tiền 255.005 Đô-la Mỹ	-
2	Phân loại lại chi phí công cụ, văn phòng phẩm từ giá vốn hàng bán sang chi phí quản lý doanh nghiệp số tiền 26.998 Đô-la Mỹ	-

3	Phân loại lại chi phí công cụ, văn phòng phẩm từ chi phí quản lý doanh nghiệp sang giá vốn hàng bán số tiền 24.023 Đô-la Mỹ	-
4	Ghi đảo chi phí thuế từ việc chuyển nhượng vốn đầu tư vào Crown Dong Nai	33.000
5	Ghi nhận thêm việc sử dụng khoản lỗ thuế mang sang từ năm trước	(82.500)
6	Ghi nhận doanh thu và chi phí khuyến mãi từ việc tiêu dùng nội bộ	-
		(49.500)

7 Tiền

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Tiền mặt tại quỹ	8.832	182	28.943	548
Tiền gửi ngân hàng	561.805	11.583	88.788	1.681
	570.637	11.765	117.731	2.229

8 Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Hàng đang đi đường	-	-	336.401	6.369
Nguyên vật liệu	2.722.703	56.137	2.562.539	48.515
Công cụ dụng cụ	291.267	6.005	277.095	5.246
Sản phẩm dở dang	1.336.503	27.556	1.173.964	22.225
Thành phẩm	3.493.570	72.030	3.278.808	62.074
	7.844.043	161.728	7.628.807	144.429
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(305.902)	(6.307)	(146.582)	(2.775)
	7.538.141	155.421	7.482.225	141.654

9 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Khoản thuế 106.907 Đô-la Mỹ (tương đương 2.204 triệu đồng) là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa năm 2007. Khoản thuế này sẽ được căn trừ với thuế phải trả trong những năm tiếp theo.

10 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị Đô-la Mỹ	Phương tiện vận tải Đô-la Mỹ	Thiết bị văn phòng Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2011	22.836.629	505.662	246.506	23.588.797
Mua mới	18.827	-	1.801	20.628
30 tháng 6 năm 2011	22.855.456	505.662	248.307	23.609.425
<i>Khấu hao hết</i>	<i>1.144.371</i>	<i>262.559</i>	<i>54.416</i>	<i>1.461.346</i>
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	<i>3.883.518</i>	<i>134.013</i>	<i>87.405</i>	<i>4.104.936</i>
Hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2011	(10.059.644)	(409.355)	(146.272)	(10.615.271)
Khấu hao trong năm	(731.956)	(20.277)	(10.029)	(762.262)
30 tháng 6 năm 2011	(10.791.600)	(429.632)	(156.301)	(11.377.533)
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	<i>(2.477.913)</i>	<i>(133.277)</i>	<i>(83.256)</i>	<i>(2.694.446)</i>
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2011	12.776.985	96.307	100.234	12.973.526
30 tháng 6 năm 2011	12.063.856	76.030	92.006	12.231.892
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	<i>1.405.605</i>	<i>736</i>	<i>4.149</i>	<i>1.410.490</i>

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Máy móc thiết bị Triệu đồng	Phương tiện vận tải Triệu đồng	Thiết bị văn phòng Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2011	432.343	9.573	4.667	446.583
Mua mới	388	-	37	425
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	38.503	853	416	39.772
30 tháng 6 năm 2011	471.234	10.426	5.120	486.780
<i>Khấu hao hết</i>	23.595	5.413	1.122	30.130
<i>Tài sản không sử dụng</i>	80.070	2.763	1.802	84.635
Hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2011	(190.449)	(7.750)	(2.769)	(200.968)
Khấu hao trong năm	(15.091)	(418)	(207)	(15.716)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	(16.961)	(690)	(248)	(17.899)
30 tháng 6 năm 2011	(222.501)	(8.858)	(3.224)	(234.583)
<i>Tài sản không sử dụng</i>	(51.090)	(2.748)	(1.717)	(55.555)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2011	241.894	1.823	1.898	245.615
30 tháng 6 năm 2011	248.733	1.568	1.896	252.197
<i>Tài sản không sử dụng (*)</i>	28.980	15	85	29.080

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, một số tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 3.798.305 Đô-la Mỹ (tại 31 tháng 12 năm 2010: 9.803.601 Đô-la Mỹ) đã được thế chấp cho Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn được trình bày tại Thuyết minh 14.

(*) Những tài sản không sử dụng được di dời về từ nhà máy cũ tại Thành phố Biên Hoà đến địa điểm mới tại Khu Công Nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Công ty chưa có nhu cầu để đưa các tài sản này vào sử dụng ngay.

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số đầu kỳ	188.896	3.576	293.956	5.274
Tăng trong kỳ	299.913	6.184	98.824	1.871
Chuyển sang tài sản cố định	-	-	(203.884)	(3.860)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	318	-	291
Số cuối kỳ	488.809	10.078	188.896	3.576
<i>Bao gồm:</i>				
Phần mềm ERP	191.060	3.939	179.060	3.390
Nhà máy xử lý nước thải	287.913	5.936	-	-
Khác	9.836	203	9.836	186
	488.809	10.078	188.896	3.576

12 Đầu tư vào công ty con

	Số tiền		% vốn sở hữu	
	30 tháng 6 năm	31 tháng 12 năm	30 tháng 6 năm	31 tháng 12 năm
	2011	2010	2011	2010
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	%	%
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”)	4.500.000	4.500.000	90	90
Triệu đồng	92.781	85.194		

13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Giai đoạn kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Số dư đầu năm	2.135.050	40.421	2.337.066	41.929
Lỗi thuế chuyển sang năm sau	-	-	(202.016)	(3.825)
Chênh lệch do chuyển đổi đồng tiền báo cáo	-	3.599	-	2.317
Số dư cuối năm	2.135.050	44.020	2.135.050	40.421

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu liên quan đến các khoản lỗ năm 2008 được phép mang sang để khấu trừ thuế của các năm sau.

14 Vay và nợ ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai (1)	9.407.280	193.959	10.496.785	198.725
Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á (2)	-	-	2.980.311	56.423
Vay từ Kirin (3)	7.000.000	144.326	-	-
	16.407.280	338.285	13.477.096	255.148

(1) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	1.371.685	28.281	1.484.741	28.109
Vay bằng Euro	-	-	50.322	953
Vay bằng đồng Việt Nam	8.035.595	165.678	8.961.722	169.663
	9.407.280	193.959	10.496.785	198.725

Công ty có khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng số vay số 2010031/KHDN/NHNT ngày 20 tháng 8 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng Việt Nam (tương đương 9.700.262 Đô-la Mỹ). Khoản vay này có thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày trên hợp đồng và các lần vay sẽ phải thanh toán trong vòng 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được tính lãi theo lãi suất thực tế tại thời điểm rút vốn vay và lãi phải trả vào ngày 26 hàng tháng.

Lãi suất áp dụng cho khoản vay này trong 6 tháng đầu của năm 2011 cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7,5% trong khi đó lãi suất cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 13% đến 19% một năm. (Trong năm 2010 lãi suất áp dụng cho khoản vay bằng Đô-la Mỹ là 6% đến 7% và lãi suất cho các khoản vay bằng đồng Việt Nam là 12% đến 15,5% một năm).

Các khoản vay trên được bảo đảm bằng một số máy móc trị giá 1.500.000 Đô-la Mỹ theo Hợp đồng số 016/QHKH/NHNT ngày 24 tháng 9 năm 2004. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của những tài sản thế chấp này là 3.798.305 Đô-la Mỹ (Thuyết minh 10).

Ngoài ra, một số tài sản và đất thuê của Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA, công ty con, đã được dùng để thế chấp khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai

của Công ty. Tại 30 tháng 6 năm 2011, giá trị còn lại của tài sản Avafood thế chấp để cầm cố khoản vay của Công ty là 8.907.328 Đô – la Mỹ.

(2) Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	-	-	2.980.311	56.423

Vay từ Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Á theo hợp đồng số 131/10/VAB/HDTHH ngày 26 tháng 3 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động với hạn mức tín dụng 3.000.000 Đô-la Mỹ. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu tiên của năm 2011 từ 0,63% đến 0,84% mỗi tháng (năm 2010, lãi suất từ 0,55% đến 0,63% mỗi tháng). Khoản vay này được đảm bảo bởi một số máy móc của Công ty. Công ty đã tắt toán cả phần tiền gốc và lãi cho Ngân hàng Việt Á vào tháng 6 năm 2011. Ngân hàng Việt Á đã trả lại tất cả tài sản đảm bảo cho Công ty vào cùng thời điểm thanh toán nợ vay.

(3) Vay từ Kirin, một bên liên quan (thuyết minh 31)

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay bằng Đô-la Mỹ	7.000.000	144.326	-	-

Ngày 25 tháng 5 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 7.000.000 Đô-la Mỹ với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên lãi suất cơ bản cộng với 1% mỗi năm. Lãi suất cơ bản bằng lãi suất của Liên ngân hàng Luân Đôn áp dụng cho đồng Đô-la Mỹ được niêm yết trên thị trường vào khoảng 11 giờ sáng theo giờ Luân Đôn hai ngày làm việc của ngân hàng trước khi bắt đầu thời kỳ tính lãi. Lãi suất áp dụng cho 6 tháng đầu năm 2011 là 1,731% một năm. Khoản vay đáo hạn vào ngày 30 tháng 5 năm 2012.

Trong tháng 6 năm 2011, Công ty ký một thỏa thuận vay 3.000.000 Đô-la Mỹ khác với Công ty Kirin Holdings Company Ltd, công ty mẹ cuối cùng của Công ty. Khoản tín dụng này chịu lãi suất dựa trên tỷ lệ lãi suất cơ bản nói trên cộng với 1% một năm. Khoản vay này đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2012 và đã được giải ngân trong tháng 7 năm 2011.

15 Phải trả người bán

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phải trả cho nhà cung cấp	3.623.918	74.718	3.590.165	67.969
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh 31)	388.954	8.019	1.395.446	26.419
	4.012.872	82.737	4.985.611	94.388

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	-	-	242.514	4.591
Thuế thu nhập cá nhân	40.395	833	122.254	2.315
Thuế xuất nhập khẩu	23.944	494	2.076	39
Thuế khác	8.576	176	3.254	62
	72.915	1.503	370.098	7.007

17 Chi phí phải trả

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	187.215	3.860	205.841	3.897
Chiết khấu thương mại	71.254	1.469	83.659	1.584
Khác	21.249	438	146.593	2.775
	279.718	5.767	436.093	8.256

18 Các khoản phải trả khác

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 34)	24.265	500	24.265	459
Kinh phí Công đoàn, BHXH và BHYT	29.885	616	13.002	246
Phải trả khác cho Hội Đồng Quản trị	30.177	622	106.851	2.023
Phải trả khác	67	2	11.599	220
	84.394	1.740	155.717	2.948

19 Vay và nợ dài hạn

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Vay từ Chủ tịch Hội Đồng Quản trị	-	-	3.430.928	64.954
Vay từ công ty mẹ (Thuyết minh 31)	3.430.928	70.739	-	-
	3.430.928	70.739	3.430.928	64.954

Trước đây, khoản nợ này là một khoản vay từ cổ đông 5 năm theo hợp đồng vay ngày 30 tháng 7 năm 2009. Khoản vay này chịu lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1%. Vào ngày 28 tháng 2 năm 2011, Công ty cùng với công ty mẹ Trade Ocean Holdings Sdn Bhd (“TOH”) và Ông Pang Tee Chiang (“PTC”) đã ký kết Hợp đồng vay, theo đó TOH đã đồng ý nhận chuyển giao toàn bộ quyền và nghĩa vụ với số tiền 3.430.928 Đô-la Mỹ mà PTC cho Công ty vay.

20 Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(11.318.220)	11.078.534
Lãi trong giai đoạn trước	-	-	861.867	861.867
Số dư 30 tháng 6 năm 2010	18.313.995	4.082.759	(10.456.353)	11.940.401
Số dư 1 tháng 1 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(10.705.863)	11.690.891
Lỗi trong giai đoạn nay	-	-	(813.138)	(813.138)
Số dư 30 tháng 6 năm 2011	18.313.995	4.082.759	(11.519.001)	10.877.753

Trình bày theo đồng Việt Nam:

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Số dư 1 tháng 1 năm 2010	328.571	73.249	(203.060)	198.760
Lãi trong giai đoạn trước	-	-	15.983	15.983
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ báo cáo	11.044	2.462	(6.826)	6.680
Số dư 30 tháng 6 năm 2010	339.615	75.711	(193.903)	221.423
Số dư 1 tháng 1 năm 2011	346.721	77.295	(202.683)	221.333
Lỗi trong giai đoạn nay	-	-	(16.765)	(16.765)
Chênh lệch do chuyển đổi tiền tệ báo cáo	30.877	6.883	(18.051)	19.709
Số dư 30 tháng 6 năm 2011	377.598	84.178	(237.499)	224.277

21 Vốn cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 291.409.840 ngàn đồng (tương đương 18.313.995 Đô-la Mỹ), được chia thành 29.140.984 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

	30 tháng 6 năm 2011		
	Tương đương		
	Số cổ phiếu	VNĐ'000	Đô-la Mỹ
Đã đăng ký và được phê duyệt	29.140.992	291.409.920	18.314.000
Đã phát hành và đã thanh toán đầy đủ	29.140.984	291.409.840	18.313.995

Chi tiết cổ đông tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Số lượng cổ phiếu			Vốn góp tương đương	
	Cổ phiếu niêm yết	Cổ phiếu chưa niêm yết	Tổng	VNĐ'000	%
Trace Ocean Holding SDN BHD	-	16.684.646	16.684.646	166.846.460	57,25%
Pang Tee Chiang (*)	1.237.469	5.499.840	6.737.309	67.373.090	23,12%
Yau Hau Jan	-	81.139	81.139	811.390	0,28%
Ng Eng Huat	800.403	-	800.403	8.004.030	2,75%
Các cổ đông phổ thông	4.837.487	-	4.837.487	48.374.870	16,60%
	6.875.359	22.265.625	29.140.984	291.409.840	100,00%

(*) Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Đồng Nai đã chấp nhận Giấy Chứng nhận Đầu tư được sửa đổi ngày 22 tháng 4 năm 2011, cho phép Ông Pang Tee Chiang, nguyên Tổng Giám đốc, được phép chuyển nhượng 5.499.840 cổ phiếu chưa niêm yết (tương đương với 18,87% vốn góp) cho công ty TNHH Indochina Beverage Holdings, một công ty thành lập tại British Virgin Island. Công ty đang chờ sự chấp thuận từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

22 Doanh thu thuần

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Doanh thu				Trình bày lại
Doanh thu nội địa	23.205.597	478.453	28.972.224	537.261
Doanh thu xuất khẩu	1.571.614	32.404	1.115.710	20.690
	24.777.211	510.857	30.087.934	557.951
Giảm trừ doanh thu:				
Chiết khấu thương mại	(622.828)	(12.841)	(1.447.526)	(26.842)
Hàng bán trả lại	(10.728)	(222)	(19.912)	(370)
	(633.556)	(13.063)	(1.467.438)	(27.212)
Doanh thu thuần	24.143.655	497.794	28.620.496	530.739

23 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Giá vốn hàng bán nội địa	18.495.973	381.350	21.483.594	398.392
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	1.389.573	28.650	874.616	16.219
	19.885.546	410.000	22.358.210	414.611

24 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.901	142	5.524	102
Lãi từ khoản cho vay bên liên quan (Thuyết minh 31)	450.591	9.290	-	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	300.000	5.563
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.279.102	26.373	592.721	10.991
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	51.414	954
	1.736.594	35.805	949.659	17.610

25 Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lãi vay	794.304	16.377	557.288	10.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	489.516	10.093	841.262	15.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	561.796	11.583	-	-
Chi phí tài chính khác	7.878	162	13.837	257
	1.853.494	38.215	1.412.387	26.191

26 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí vận chuyển	1.256.010	25.896	1.144.091	21.216
Chi phí lương	890.117	18.352	1.077.577	19.983
Hoa hồng cho nhân viên bán hàng và chi phí khuyến mãi	1.612.392	33.244	1.150.752	21.340
Chi phí khấu hao	16.870	348	24.888	462
Chi phí khác	223.106	4.601	261.983	4.857
	3.998.495	82.441	3.659.291	67.858

27 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Chi phí lương	416.978	8.597	403.895	7.490
Chi phí khấu hao	8.380	173	8.831	164
Chi phí văn phòng	306.598	6.321	363.390	6.739
Phí ngân hàng	19.741	407	16.280	302
Chi phí khác	139.014	2.867	281.066	5.211
	890.711	18.365	1.073.462	19.906

28 Chi phí khác

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Khấu hao của tài sản không sử dụng	119.094	2.455	149.185	2.766
Khác	867	18	47.846	888
	119.961	2.473	197.031	3.654

29 Chi phí theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Nguyên vật liệu	17.144.678	353.489	18.135.000	336.295
Chi phí nhân công	2.002.796	41.294	2.162.601	40.103
Chi phí khấu hao	643.168	13.261	763.813	14.164
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.080.144	63.506	2.952.766	54.756
Chi phí khác	2.062.633	42.527	1.524.131	28.263
	24.933.419	514.077	25.538.311	473.581

30 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trong vòng 12 năm từ năm hoạt động đầu tiên 1994 và thuế suất 25% áp dụng từ năm 2006 trở về sau.

Theo Nghị Định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003) của Chính phủ, Công ty được ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động về khu vực ngoại ô. Năm 2006, Công ty dời một dây chuyền sản xuất từ thành phố Biên Hòa về Khu Công nghiệp Tam Phước, huyện Long Thành. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền này được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% cho 6 năm tiếp theo. Cũng theo Thông tư này, Công ty được ưu đãi thuế do đầu tư dây chuyền sản xuất mới thỏa mãn các điều kiện của Thông tư này. Ưu đãi thuế bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất mới.

Trong năm 2008, Nghị Định Số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (thay thế Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Công ty sẽ tiếp tục hưởng ưu đãi theo Nghị Định Số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST ngày 20 tháng 10 năm 2004 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty được giảm 50% cho hai năm sau khi niêm yết cổ phiếu trên Trung tâm Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để áp dụng ưu đãi thuế từ năm 2007.

Bảng đối chiếu lãi/(lỗ) trước thuế và (lãi)/ lỗ chịu thuế như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi (lỗ) kế toán trước thuế	(813.138)	(16.765)	1.122.937	20.824
<i>Điều chỉnh cho</i>				
Chênh lệch vĩnh viễn				
- Chi phí không có chứng từ hợp lệ	4.206	87	24.799	460
- Phí cho thành viên Hội Đồng Quản Trị	6.111	126	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản không sử dụng	119.094	2.455	149.185	2.766
- Phạt hành chính	317	7	-	-
Chênh lệch tạm thời				
- Chi phí trích trước	339.202	6.994	615.152	11.407
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	533.302	10.996	(51.414)	(953)
Trừ: Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế				
- Chi phí trích trước đã ghi nhận năm trước	(436.093)	(8.991)	(560.040)	(10.385)

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
- Trợ cấp thất nghiệp chi trả trong năm	(17.803)	(367)	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện trong năm nay	(5.019)	(103)	-	-
Thu nhập chịu thuế từ kinh doanh thông thường	(269.821)	(5.561)	1.300.619	24.119
Trừ: Lợi nhuận từ chuyển	-	-	(300.000)	(5.563)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt	-	-	1.000.619	18.556
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	-	-	250.154	4.639
Ưu đãi thuế trên thu nhập từ tăng vốn đầu tư và bố trí lại nhà máy	-	-	(64.084)	(1.188)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động	-	-	186.070	3.451
Chi phí thuế TNDN từ chuyển	-	-	75.000	1.390
Chi phí thuế TNDN	-	-	261.070	4.841
Sử dụng khoản lỗ thuế mang sang	-	-	(261.070)	(4.841)
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

Lỗ chịu thuế được mang sang và khấu trừ với thu nhập chịu thuế trong vòng 5 năm từ năm phát sinh lỗ. Số lỗ lũy kế thực tế được mang sang tùy theo kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế địa phương. Ước tính lỗ thuế có thể được khấu trừ với thu nhập chịu thuế tương lai như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế	
		Đô-la Mỹ	Triệu đồng
2008	Chưa quyết toán	13.074.272	221.962
2009	Chưa quyết toán	29.892	536
Sáu tháng đầu năm 2011	Chưa quyết toán	269.821	5.561
		13.373.985	228.059

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận và biến động trong kỳ được trình bày như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	30 tháng 6 năm 2011	31 tháng 12 năm 2010	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010
	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Sử dụng lỗ thuế chuyển sang năm sau	-	-	-	(261.070)
	2.135.050	2.135.050	-	(261.070)
Triệu đồng	44.020	40.421	-	(4.841)

31 Giao dịch với các bên liên quan

Trong giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
	Từng là công ty			
Công ty TNHH Sản xuất Chuan Li Can Việt Nam	con cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	687.095	14.167
Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA	Công ty con	Công ty cho vay (1)	2.483.286	51.200
		Thu nhập lãi vay của Công ty	450.591	9.290
		Chi phí gia công đơn hàng cho Công ty	1.393.586	28.733
		Doanh thu Công ty bán nước giải khát	14.680	303
		Chi phí thuê văn phòng và nhà máy Công ty phải trả	162.200	3.344
		Giá trị sổ sách tài sản của AVA thế chấp cho khoản vay của Công ty	8.907.328	183.651
Ông Pang Tee Chiang	Nguyên Chủ tịch HĐQT/ Nguyên Tổng Giám đốc	Chuyển khoản vay cho Trade Ocean Holding Sdn BHD	3.430.928	70.739
Trade Ocean Holding SDN BHD		Trả tiền lãi cho khoản phải trả khác	7.485	154
		Nhận chuyển khoản vay từ Ông Pang Tee Chiang	3.430.928	70.739
Công ty TNHH Kirin Holding	Công ty mẹ cuối cùng	Cho Công ty vay	7.000.000	144.326
		Chi phí tiền lãi Công ty phải trả	10.125	209

Giao dịch với Công ty Cổ phần Thực phẩm AVA (“Avafood”)

(1) Năm 2010, Công ty đã ký kết hợp đồng vay với Avafood, trong đó Công ty cho Avafood vay với hạn mức 7.000.000 Đô-la Mỹ. Khoản vay được tính trên cơ sở vay bằng Việt Nam Đồng và chịu lãi suất từ 14,72% đến 16,91% và lãi suất này phù hợp với lãi suất công bố Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Đồng Nai từ tháng 1 năm 2011 đến tháng 5 năm 2011. Vào tháng 6 năm 2011, lãi suất chuyển đổi sang lãi suất của khoản vay từ Kirin trong tháng 5 năm 2011 (tương đương 1,731% một năm) cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 6 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2012 và khoản vay được tính trên cơ sở vay bằng US Dollars.

Bất kỳ số dư chưa thanh toán sẽ được cân trừ với công nợ nội bộ giữa hai bên như hợp đồng gia công (2), doanh thu từ bán hàng hay các khoản công nợ khác.

(2) Hợp đồng gia công:

Công ty và Avafood ký mới hợp đồng gia công ngày 2 tháng 1 năm 2010, trong đó Avafood sẽ thực hiện gia công bao bì sản phẩm nước trái cây và bánh quy và các sản phẩm bánh kẹo khác. Phí gia công đóng gói sản phẩm nước và sản phẩm bánh quy sẽ được xác định dựa trên lợi nhuận 7% của chi phí sản xuất hàng tháng của Công ty cho từng loại sản phẩm được sản xuất trong nhà máy đặt tại Avafood.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	Phải thu	Phải trả	Phải trả	Vay
			Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ	Đô-la Mỹ
Công ty Cổ phần Thực phẩm		Vay	6.905.261	-	-	-
AVA	Công ty con	Bán sản phẩm	263.763	-	-	-
Công ty TNHH Kirin Holding	Công ty mẹ cuối cùng	Vay	-	-	-	7.000.000
		Tiền lãi phải trả	-	-	10.125	-
Trade Ocean Holding SDN BHD	Công ty mẹ	Vay	-	-	-	3.430.928
	Từng là công ty					
Công ty TNHH Sản xuất Chuan	con cùng tập	Mua nguyên				
Li Can Việt Nam	đoàn	vật liệu	-	388.954	-	-
			7.169.024	388.954	10.125	10.430.928
Triệu đồng			147.811	8.019	209	215.065

32 Thông tin bộ phận

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ban Giám đốc xác định báo cáo bộ phận theo khu vực doanh thu: (1) doanh thu nội địa và (2) doanh thu xuất khẩu.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	22.575.228	1.568.427	24.143.655
Giá vốn hàng bán	(18.495.973)	(1.389.573)	(19.885.546)
Lợi nhuận gộp	4.079.255	178.854	4.258.109
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	84.106	3.688	87.794

Kết quả kinh doanh theo bộ phận khu vực doanh thu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Nội địa Đô-la Mỹ	Xuất khẩu Đô-la Mỹ	Tổng cộng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	27.504.786	1.115.710	28.620.496
Giá vốn hàng bán	(21.483.594)	(874.616)	(22.358.210)
Lợi nhuận gộp	6.021.192	241.094	6.262.286
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	111.657	4.471	116.128

Ban Giám đốc cũng quyết định phân tích báo cáo bộ phận theo từng loại sản phẩm là: (1) nước giải khát (2) bánh quy và (3) sản phẩm khác.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Nước giải khát Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	21.357.040	670.399	2.116.216	24.143.655
Giá vốn hàng bán	(16.740.839)	(748.327)	(2.396.380)	(19.885.546)
Lợi nhuận gộp	4.616.201	(77.928)	(280.164)	4.258.109
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	95.177	(1.607)	(5.776)	87.794

Kết quả kinh doanh theo bộ phận sản phẩm cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	Nước Đô-la Mỹ	Bánh quy Đô-la Mỹ	Khác Đô-la Mỹ	Tổng Đô-la Mỹ
Doanh thu thuần	26.158.752	556.970	1.904.773	28.620.495
Giá vốn hàng bán	(20.427.870)	(436.740)	(1.493.600)	(22.358.210)
Lợi nhuận gộp	5.730.882	120.230	411.173	6.262.285
Lợi nhuận gộp (Triệu đồng)	106.273	2.230	7.625	116.128

33 Giao dịch phi tiền tệ

Giao dịch phi tiền tệ phát sinh trong giai đoạn đã ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ như sau:

	30 tháng 6 năm 2011	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi vay phải thu từ Avafood cần trừ với phí gia công phải trả (Thuyết minh 31)	450.591	9.290

34 Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu và cổ tức

Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu được trình bày như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc		Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm 2011		ngày 30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Lãi/(lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông Công ty	(813.138)	(16.765)	861.867	15.982
Số trung bình cổ phiếu phổ thông đã phát hành	29.140.984	29.140.984	29.140.984	29.140.984
Lãi/(lỗ) cơ bản trên mỗi cổ phần (USD hoặc triệu đồng/cổ phần)	(0,028)	(0,001)	0,030	0,001

Công ty không chi trả cổ tức cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011. Tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011, khoản cổ tức phải trả năm 2007 gồm 24.265 Đô-la Mỹ chưa được chi trả và được bao gồm trong khoản phải trả khác (Thuyết minh 17).

35 Thù lao Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Trong sáu tháng đầu năm 2011, thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		30 tháng 6 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Phí Hội đồng Quản trị	7.275	150	6.544	121
Lương	268.300	5.532	188.575	3.497
	275.575	5.682	195.119	3.618

36 Cam kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty có các khoản cam kết theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2011		31 tháng 12 năm 2010	
	Đô-la Mỹ	Triệu đồng	Đô-la Mỹ	Triệu đồng
Trong 1 năm	395.710	8.159	184.574	3.423
Từ 2 đến 5 năm	1.139.229	23.489	273.483	5.071
Trên 5 năm	939.066	19.362	3.168	59
	2.474.005	51.010	461.225	8.553

Tại ngày 2 tháng 1 năm 2011, Công ty ký thêm với Avafood hợp đồng thuê nhà kho và nhà xưởng với diện tích 19.208 m² trong vòng 10 năm tới ngày 31 tháng 12 năm 2020.

38 Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được phê duyệt để phát hành bởi Ban Giám đốc ngày _____ .

Michio Nagabayashi
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng



Grant Thornton (Vietnam) Ltd.

Hanoi Office
8th Floor, Vinaplast – Domus Building
39A Ngo Quyen Street, Hoan Kiem District
Hanoi, Vietnam.
T (84 4) 2 220 2600
F (84 4) 2 220 6449

Ho Chi Minh City Office
28th Floor, Saigon Trade Center
37 Ton Duc Thang Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam.
T (84 8) 3 910 9100
F (84 8) 3 914 3748

www.gt.com.vn

Member of Grant Thornton International Ltd
© 2008 Grant Thornton (Vietnam) Ltd. All rights reserved.
Grant Thornton (Vietnam) Ltd is a member firm within Grant Thornton International Ltd ('Grant Thornton International').
Grant Thornton International and the member firms are not a worldwide partnership. Services are delivered by the member firms independently.